

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTU)

CTCP Công trình Đô thị Bến Tre

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-	-2.9%

DT thuần 2024	107
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.00 3.5%	

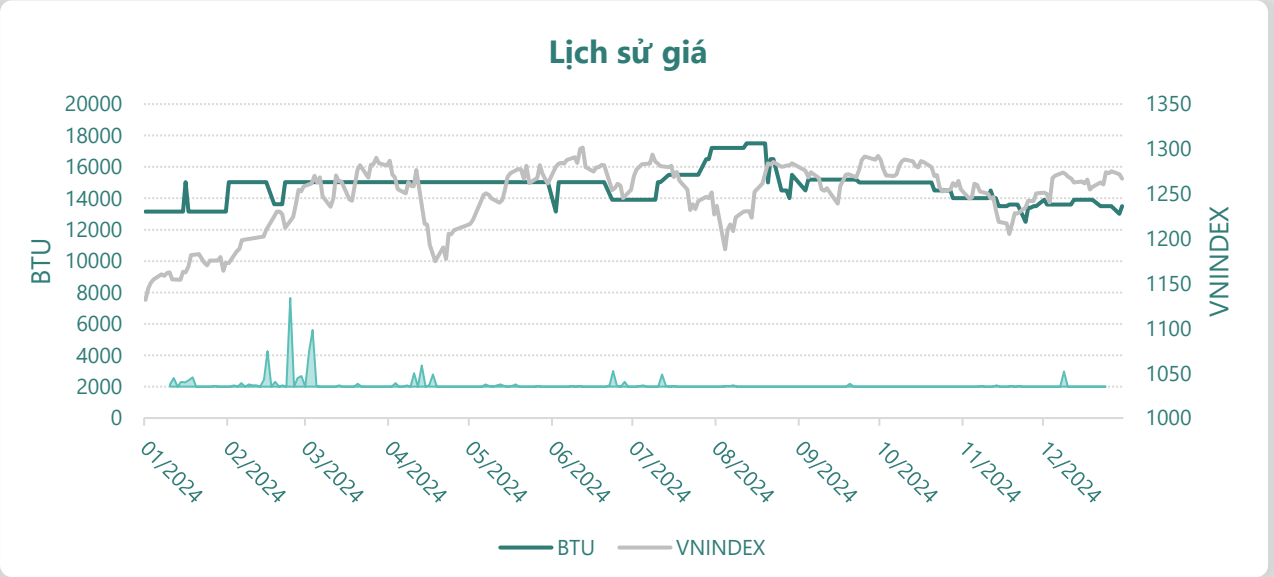
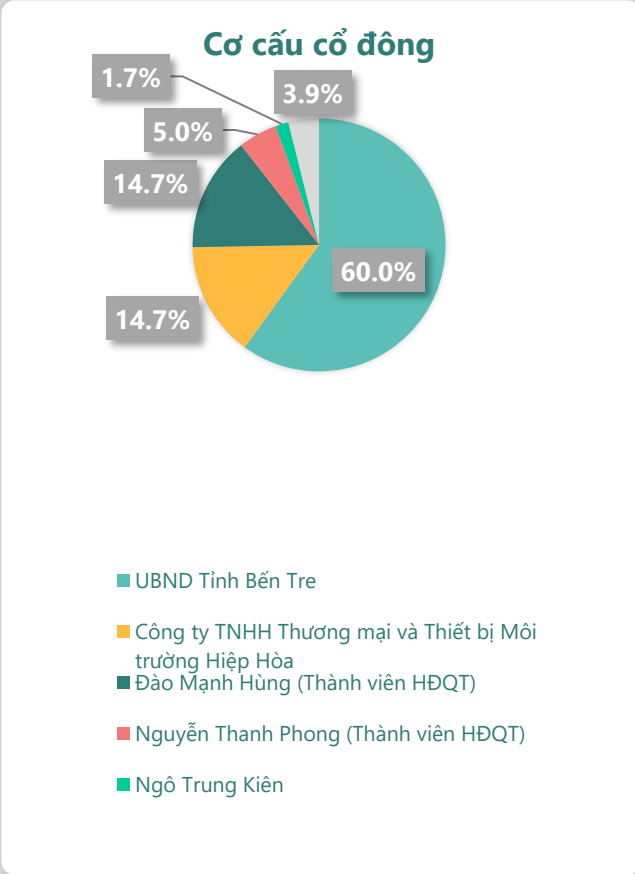
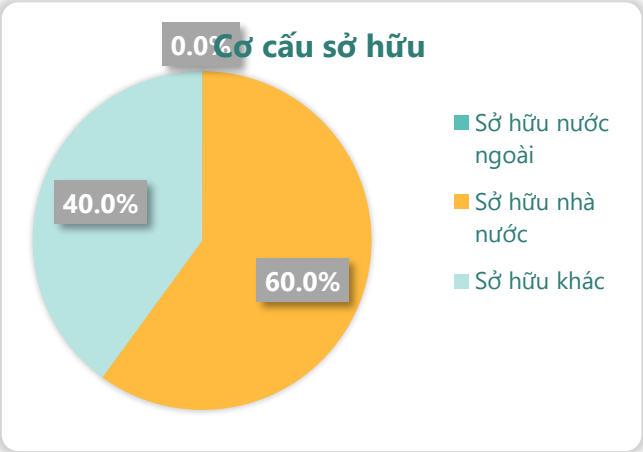
LN thuần 2024	12.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.48 37.1%	

LN sau thuế 2024	11.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.26 37.8%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	12.6%
YoY: +/-▲ 3.1%	

ROE 2024	19.3%
YoY: +/-▲ 4.1%	

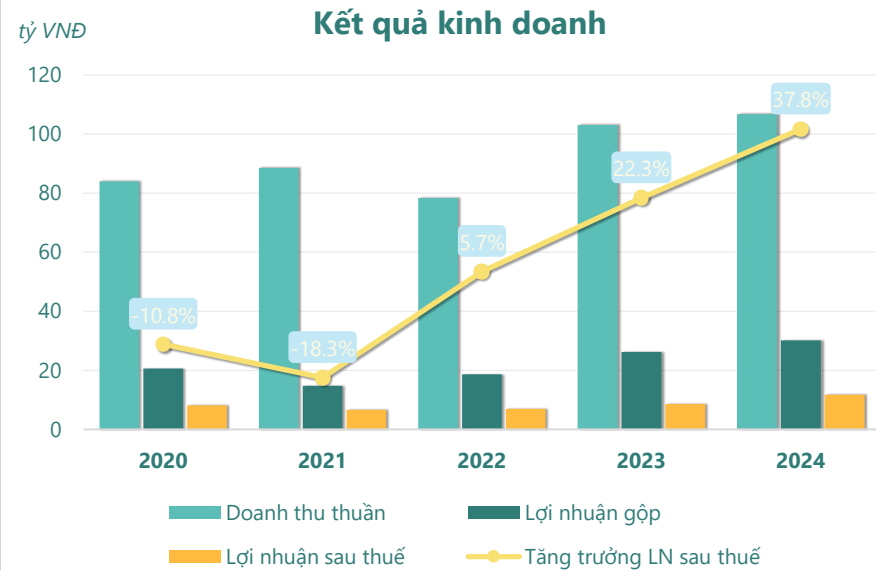
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **BTU** ghi nhận doanh thu thuần **106.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.77** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.55%** và **tăng 37.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

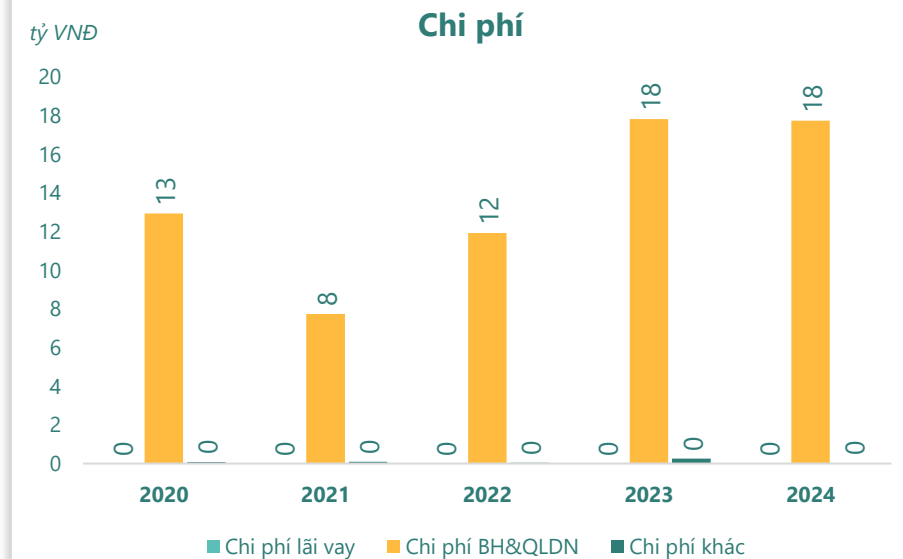
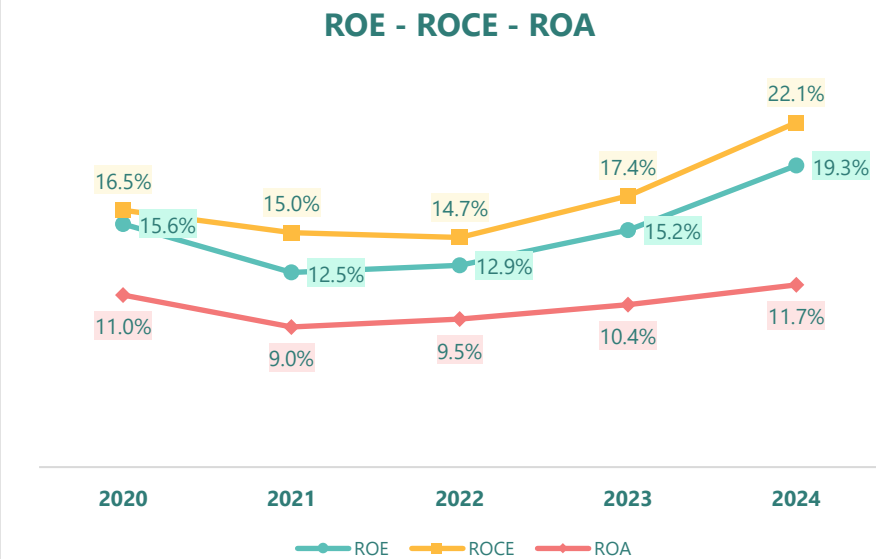
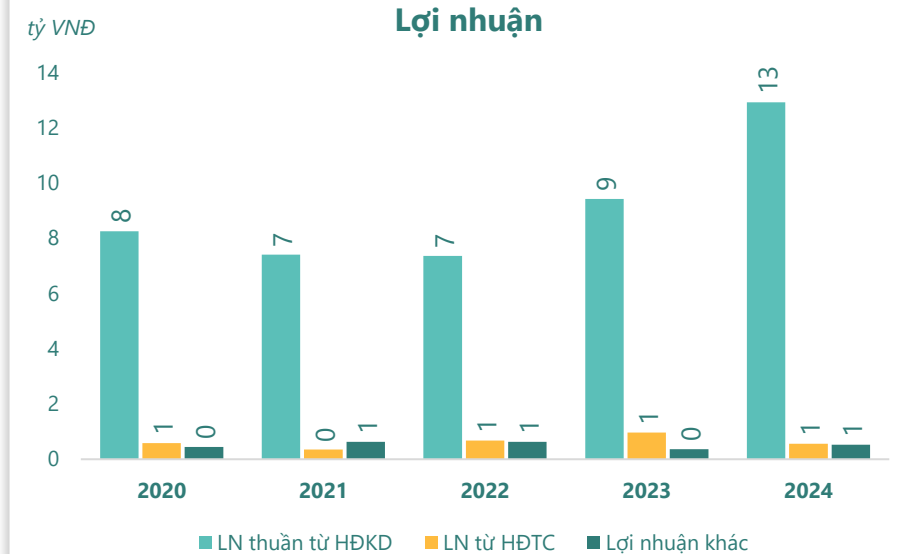
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BTU có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.92** tỷ đồng, **tăng lên 3.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.07 tỷ đồng) là 3.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **17.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BTU năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



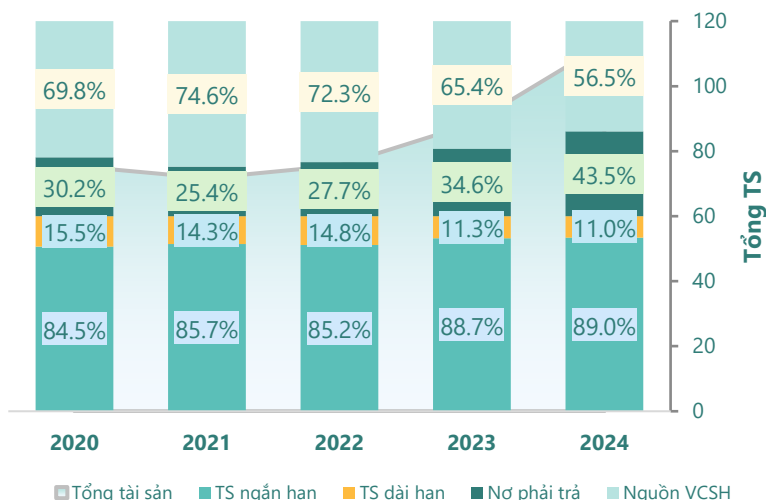


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

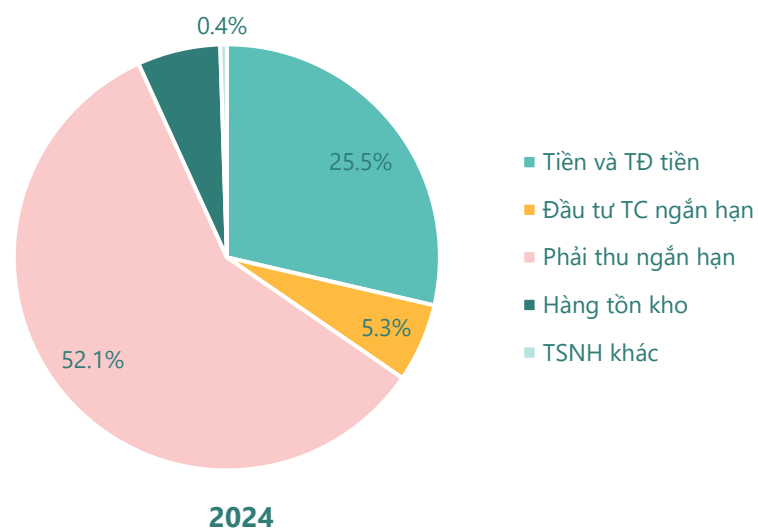
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

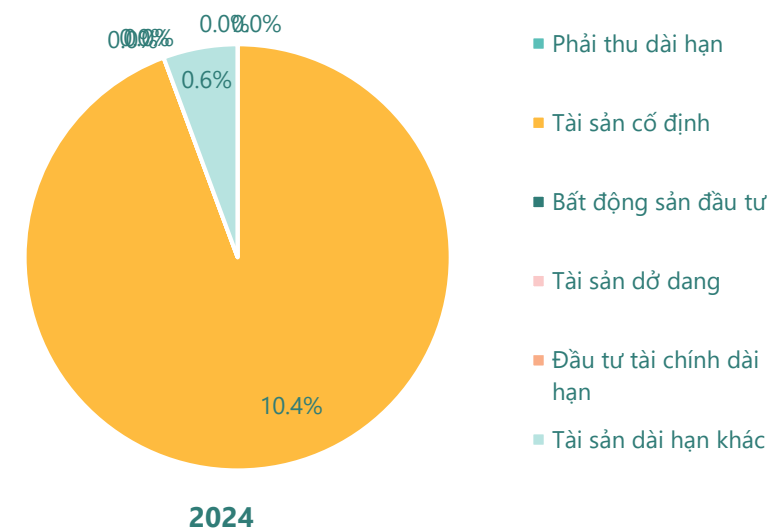
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BTU** năm 2024 tăng trưởng **27.7%** so với năm trước, đạt **113.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTU đạt **100.6** tỷ đồng, tăng trưởng **28.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

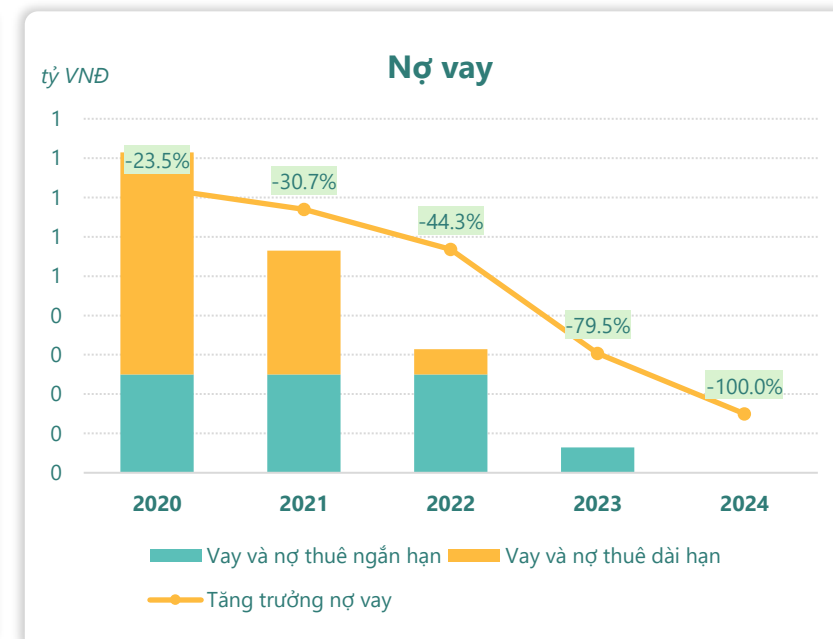
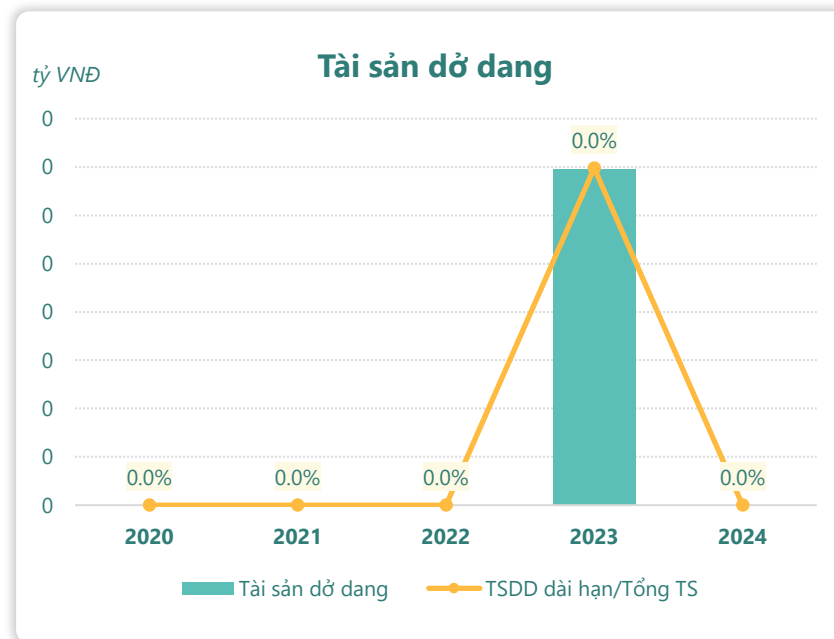
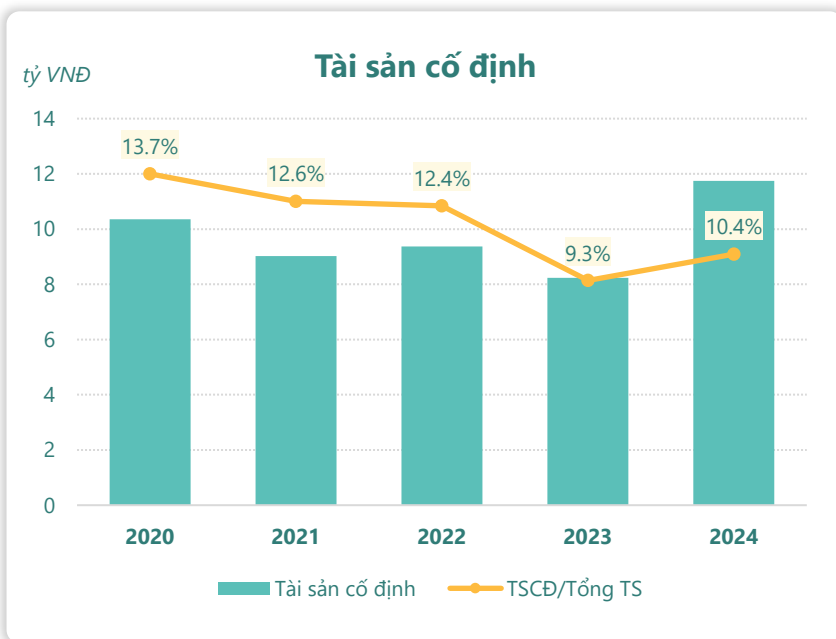
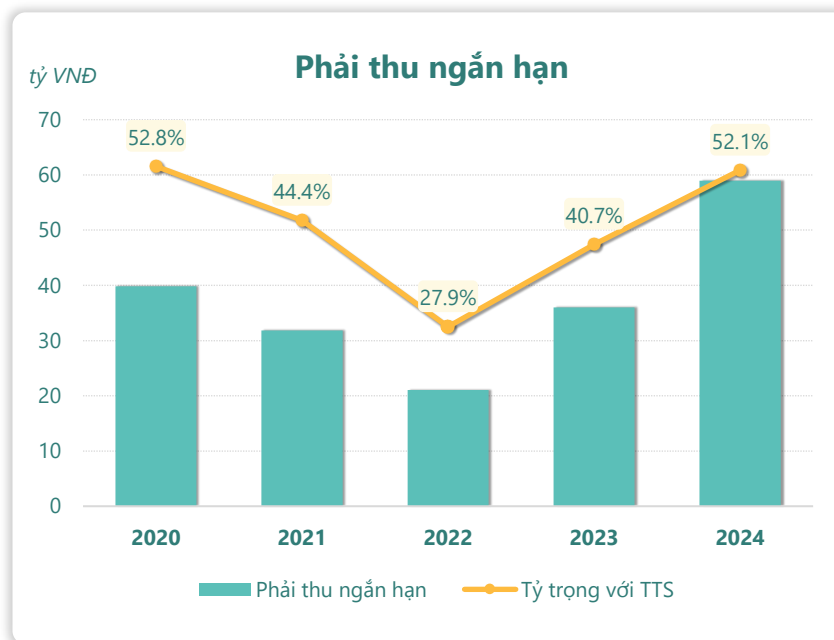
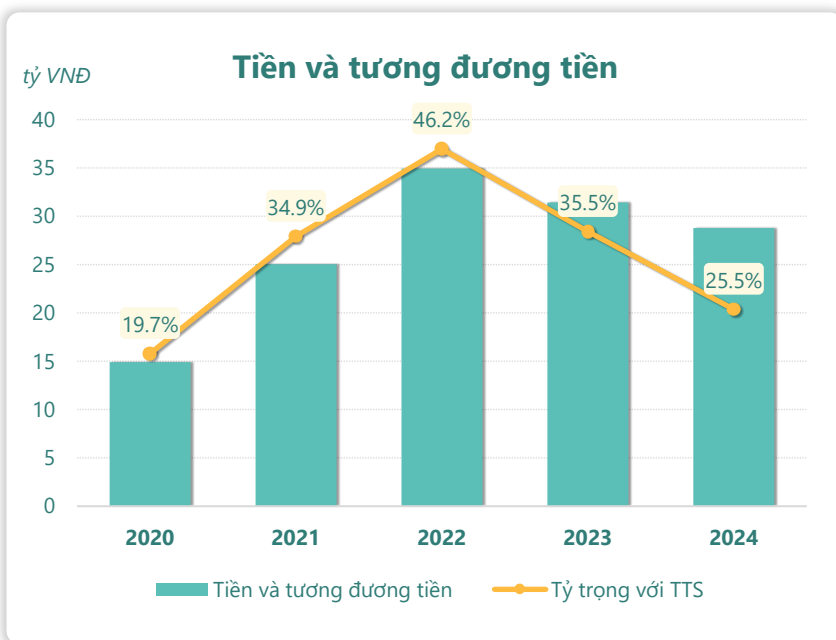
Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.5%** so với năm trước và đạt **12.44** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **11.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

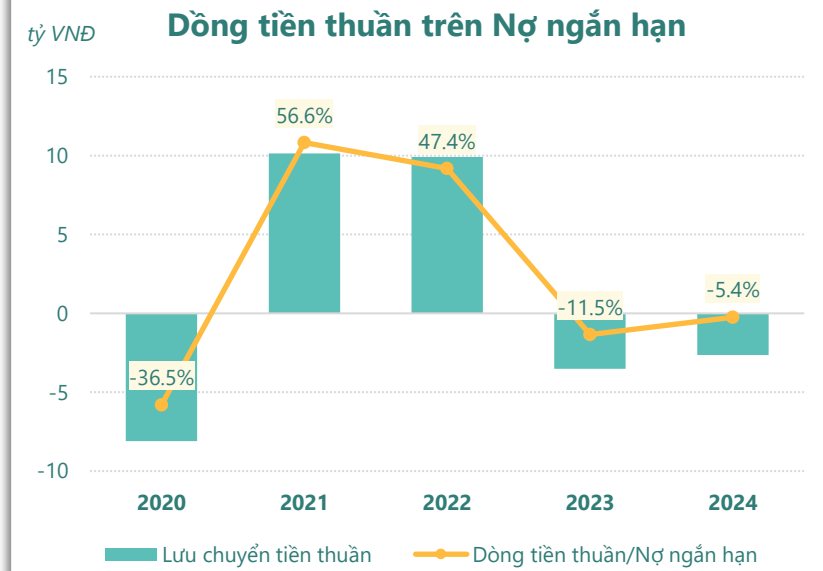
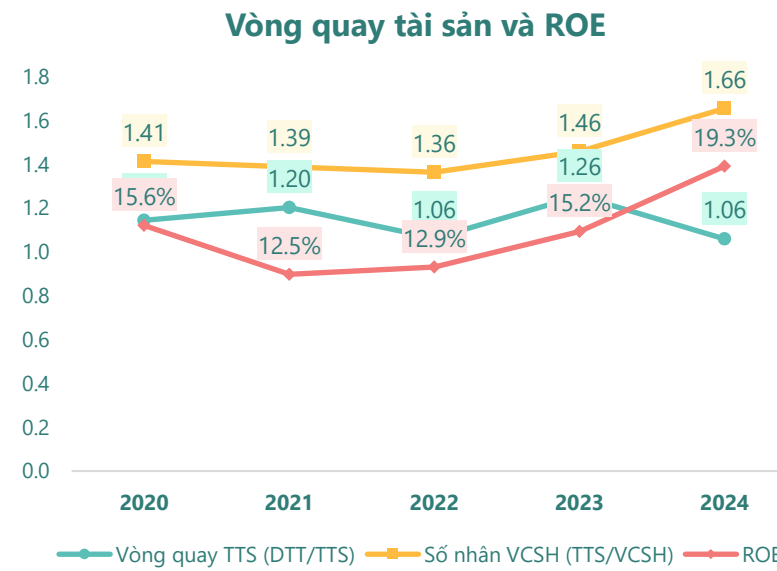
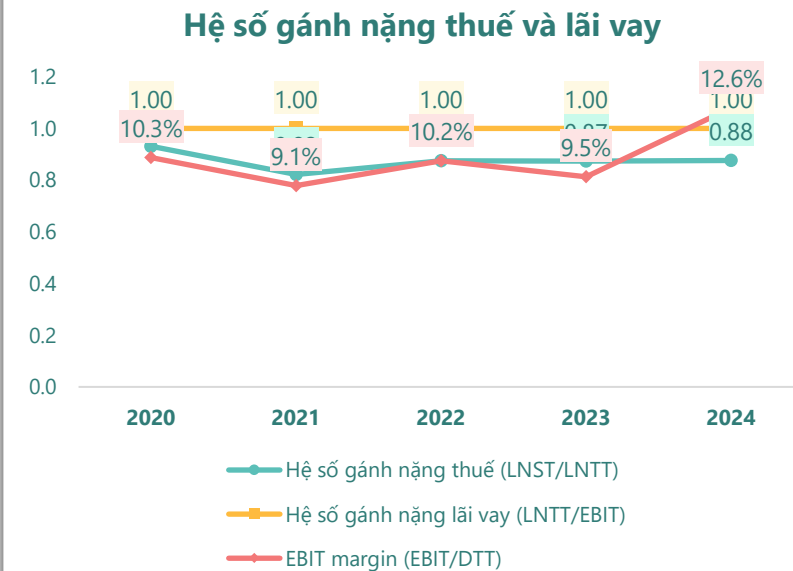
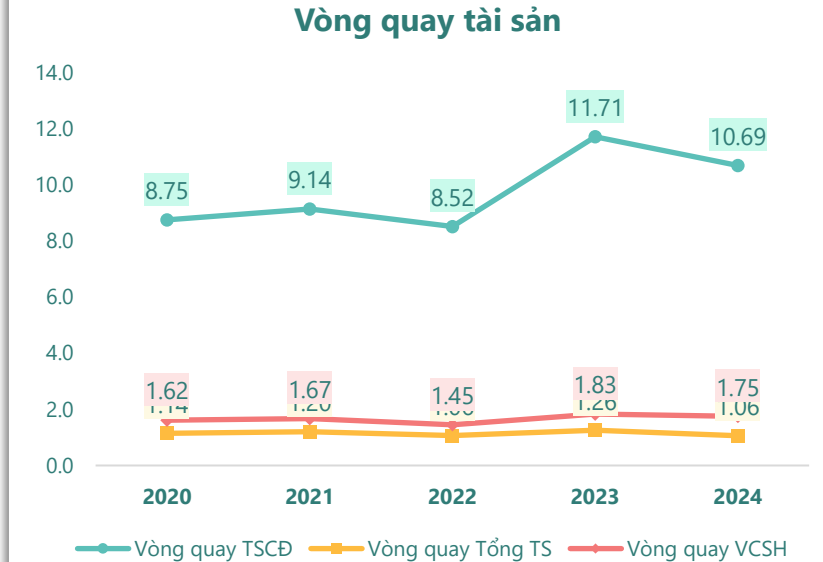
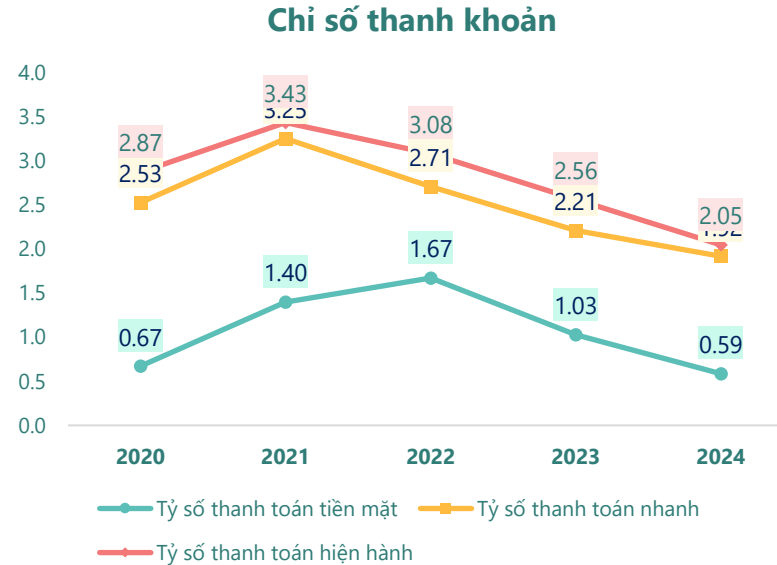
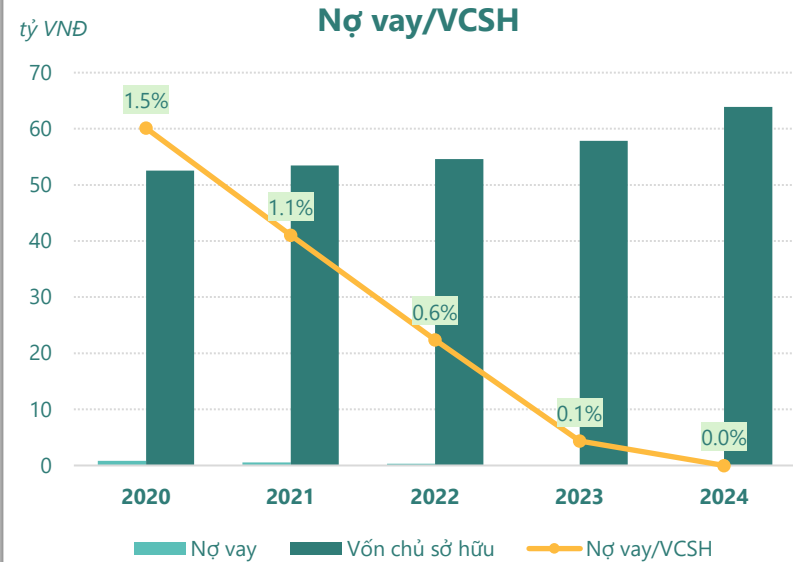




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	88.5	78.3	103	107
Giá vốn hàng bán	73.7	59.7	76.8	76.7
Lợi nhuận gộp	14.8	18.6	26.3	30.1
Doanh thu HĐTC	0.36	0.67	0.97	0.56
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.74	11.9	17.8	17.7
LN thuần từ HĐKD	7.41	7.36	9.42	12.9
Lợi nhuận khác	0.63	0.63	0.36	0.52
LN trước thuế	8.04	7.99	9.78	13.4
Lợi nhuận sau thuế	6.61	6.98	8.54	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	6.61	6.98	8.54	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.2	14.6	2.51	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.42	-0.08	-0.35	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.59	-4.56	-5.68	-3.66
Tiền đầu kỳ	14.9	25.0	35.0	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	9.91	-3.52	-2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	35.0	31.4	28.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	71.7	75.6	88.5	113
Tài sản ngắn hạn	61.5	64.4	78.5	101
Tiền và tương đương tiền	25.0	35.0	31.4	28.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	0	6.00
Phải thu ngắn hạn	31.8	21.1	36.0	58.9
Hàng tồn kho	3.25	7.82	10.8	6.34
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.57	0.24	0.50
Tài sản dài hạn	10.3	11.2	10.00	12.4
Phải thu dài hạn	0.06	0	0	0
Tài sản cố định	9.03	9.37	8.23	11.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.03	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.17	1.86	1.73	0.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	18.2	21.0	30.6	49.1
Nợ ngắn hạn	17.9	20.9	30.6	49.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.25	0.25	0.06	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.79	2.76	3.72	4.29
Nợ dài hạn	0.31	0.06	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.31	0.06	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.5	54.7	57.9	63.9
Vốn chủ sở hữu	53.4	54.6	57.9	63.9
Vốn điều lệ	36.0	36.0	36.0	36.0
Kinh phí và quỹ khác	0.09	0.05	0	0